

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | VND |
|------------------|---|-----------------------|-----------------------|---|----------------------|-----------------------|-----|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc | |
| Dưới 1 năm | 46.842.322.054 | 6.564.483.034 | 40.277.839.020 | 26.588.876.550 | 4.394.557.134 | 22.194.319.416 | |
| Từ 1 - 5 năm | 56.894.290.194 | 4.924.645.085 | 51.969.645.109 | 31.101.518.028 | 2.784.260.572 | 28.317.257.456 | |
| TỔNG CỘNG | 103.736.612.248 | 11.489.128.119 | 92.247.484.129 | 57.690.394.578 | 7.178.817.706 | 50.511.576.872 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | VNĐ | | | | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 299.999.970.000 | 330.521.213.110 | 64.155.564.610 | 33.877.782.305 | 207.665.940.186 | 936.220.470.211 |
| Phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu | 104.998.210.000 | (104.998.210.000) | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược | 30.000.000.000 | 105.000.000.000 | - | - | - | 135.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 223.743.348.711 | 223.743.348.711 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 21.733.280.045 | 10.866.640.022 | (32.599.920.067) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (30.341.106.474) | (30.341.106.474) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (7.829.912.234) | (7.829.912.234) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (101.999.634.500) | (101.999.634.500) |
| Khác | - | - | - | - | (1.346.177.892) | (1.346.177.892) |
| Số cuối năm | <u>434.998.180.000</u> | <u>330.523.003.110</u> | <u>85.888.844.655</u> | <u>44.744.422.327</u> | <u>257.292.537.730</u> | <u>1.153.446.987.822</u> |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 434.998.180.000 | 330.523.003.110 | 85.888.844.655 | 44.744.422.327 | 257.292.537.730 | 1.153.446.987.822 |
| Phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu (*) | 130.496.980.000 | (130.496.980.000) | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 312.993.675.083 | 312.993.675.083 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 30.444.198.314 | 15.222.099.157 | (45.666.297.471) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (42.429.930.915) | (42.429.930.915) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (13.066.134.010) | (13.066.134.010) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (113.099.032.000) | (113.099.032.000) |
| Khác | - | - | - | - | (1.310.000.000) | (1.310.000.000) |
| Số cuối năm | <u>565.495.160.000</u> | <u>200.026.023.110</u> | <u>116.333.042.969</u> | <u>59.966.521.484</u> | <u>354.714.818.417</u> | <u>1.296.535.565.980</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 13.049.698 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.14 ngày 5 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 434.998.180.000 VNĐ lên 565.495.160.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2014.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | VNĐ | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 434.998.180.000 | 299.999.970.000 |
| Tăng trong năm | <u>130.496.980.000</u> | <u>134.998.210.000</u> |
| Số cuối năm | <u>565.495.160.000</u> | <u>434.998.180.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 113.099.032.000 | 101.999.634.500 |
| Cổ tức đã trả | 143.204.765.000 | 29.971.587.000 |

20.3 Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Giá trị VNĐ</i> | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Giá trị VNĐ</i> |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 43.499.818 | 434.998.180.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 43.499.818 | 434.998.180.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.549.516 | 565.495.160.000 | 43.499.818 | 434.998.180.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (VNĐ) | 311.683.675.083 | 222.652.548.711 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*) | <u>56.549.516</u> | <u>53.799.516</u> |
| Lãi trên cổ phiếu (VNĐ) | | |
| <i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i> | 5.512 | 4.139 |

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 13.049.698 cổ phiếu thưởng vào ngày 9 tháng 6 năm 2014 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần | <u>3.770.229.256.389</u> | <u>3.158.061.820.850</u> |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi</i> | 3.745.978.777.715 | 3.142.076.535.934 |
| <i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i> | 10.000.000.000 | - |
| <i>Khác</i> | 14.250.478.674 | 15.985.284.916 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 7.696.674.278 | 869.204.631 |
| Khác | <u>3.686.898</u> | <u>513.858</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>7.700.361.176</u> | <u>869.718.489</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 3.121.314.097.263 | 2.605.568.949.309 |
| Giá vốn của bất động sản đầu tư | 6.148.905.108 | - |
| Khác | 14.078.188.681 | 16.244.552.997 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.141.541.191.052</u> | <u>2.621.813.502.306</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 64.526.293.336 | 65.959.185.078 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (360.000.000) |
| Khác | 925.541 | 701.835 |
| TỔNG CỘNG | <u>64.527.218.877</u> | <u>65.599.886.913</u> |

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 116.422.459.526 | 59.695.534.022 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 112.318.181.852 | 56.874.090.893 |
| Khác | 4.104.277.674 | 2.821.443.129 |
| Chi phí khác | (25.998.348.136) | (14.247.056.840) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (25.248.069.208) | (13.639.583.018) |
| Khác | (750.278.928) | (607.473.822) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>90.424.111.390</u> | <u>45.448.477.182</u> |

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên nhiên liệu | 1.121.041.449.737 | 976.439.043.200 |
| Chi phí nhân công | 1.675.232.334.313 | 1.347.418.536.221 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12) | 390.176.594.717 | 319.472.121.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 163.218.579.134 | 151.676.692.190 |
| Khác | 45.644.513.619 | 41.727.165.103 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.395.313.471.520</u> | <u>2.836.733.558.077</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 94.726.525.481 | 78.030.939.679 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 502.650.000 | - |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | <u>(660.000.000)</u> | <u>(440.000.000)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>94.569.175.481</u> | <u>77.590.939.679</u> |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận trước thuế | 408.513.038.558 | 302.046.571.531 |
| Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 19.062.077.268 | 8.077.187.183 |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | <u>3.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | <u>430.575.115.826</u> | <u>312.123.758.714</u> |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | 94.726.525.481 | 78.030.939.679 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | <u>502.650.000</u> | <u>-</u> |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành | 95.229.175.481 | 78.030.939.679 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 20.193.257.004 | 18.279.195.363 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | <u>(88.215.880.686)</u> | <u>(76.116.878.038)</u> |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | <u>27.206.551.799</u> | <u>20.193.257.004</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------|--|--------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | <u>1.100.000.000</u> | <u>440.000.000</u> | <u>660.000.000</u> | <u>440.000.000</u> |

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | VND | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | <u>3.865.040.000</u> | <u>3.050.426.334</u> |

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 4.395.810.812 | 4.391.782.996 |
| Từ 1 – 5 năm | <u>7.718.495.500</u> | <u>7.124.500.135</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>12.114.306.312</u> | <u>11.516.283.131</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ |
|------------------|------------------------|---|
| Năm nay | | |
| VNĐ | -201 | 9.028.161.201 |
| VNĐ | 201 | (9.028.161.201) |
| Năm trước | | |
| VNĐ | -310 | 13.064.715.562 |
| VNĐ | 310 | (13.064.715.562) |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VNĐ

| | Tổng cộng | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | |
|-------------|----------------|--|---------------------------------|---------------------------|-------------|
| | | | Dưới 6 tháng | 6 tháng đến dưới 1 năm | Trên 1 năm |
| Số cuối năm | 63.174.147.394 | 61.291.874.541 | 1.275.305.149 | 272.419.031 | 334.548.673 |
| Số đầu năm | 52.608.718.987 | 49.884.999.718 | 2.499.840.690 | 129.699.436 | 94.179.143 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | VNĐ Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Vay và nợ | 287.587.983.547 | 448.914.696.755 | 736.502.680.302 |
| Phải trả người bán | 19.907.793.316 | - | 19.907.793.316 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 8.591.766.503 | 145.241.456.869 | 153.833.223.372 |
| | <u>316.087.543.366</u> | <u>594.156.153.624</u> | <u>910.243.696.990</u> |
| Số đầu năm | | | |
| Vay và nợ | 224.730.302.577 | 270.266.307.361 | 494.996.609.938 |
| Phải trả người bán | 21.856.034.006 | - | 21.856.034.006 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 9.319.414.259 | 122.332.332.176 | 131.651.746.435 |
| | <u>255.905.750.842</u> | <u>392.598.639.537</u> | <u>648.504.390.379</u> |

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 64.165.839.254 | (991.691.860) | 53.484.606.018 | (875.887.031) | 63.174.147.394 | 52.608.718.987 | |
| Phải thu khác | 1.953.096.322 | - | 2.379.988.577 | - | 1.953.096.322 | 2.379.988.577 | |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | 1.500.000.000 | (1.500.000.000) | - | - | |
| Tài sản tài chính khác | 1.973.997.800 | - | 1.746.723.558 | - | 1.973.997.800 | 1.746.723.558 | |
| Tiền | 288.084.077.587 | - | 208.554.172.466 | - | 288.084.077.587 | 208.554.172.466 | |
| TỔNG CỘNG | 356.177.010.963 | (991.691.860) | 267.665.490.619 | (2.375.887.031) | 355.185.319.103 | 265.289.603.588 | |
| | | | | | | | VNĐ |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Vay và nợ | | | 736.502.680.302 | 494.996.609.938 | 736.502.680.302 | 494.996.609.938 | |
| Phải trả người bán | | | 19.907.793.316 | 21.856.034.006 | 19.907.793.316 | 21.856.034.006 | |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | | | 153.833.223.372 | 131.651.746.435 | 153.833.223.372 | 131.651.746.435 | |
| TỔNG CỘNG | | | 910.243.696.990 | 648.504.390.379 | 910.243.696.990 | 648.504.390.379 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thị Minh Thư
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2015